

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CĐDL

Lâm Đồng, ngày tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của trường Cao đẳng Đà Lạt

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 769/TB-STC ngày 28/12/2024 của Sở Tài chính Lâm Đồng về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường Cao đẳng Đà Lạt (đính kèm dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Trưởng phòng Kế hoạch tài vụ, các phòng, khoa có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Lâm Đồng;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu VT, KHTV

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Quang Sơn

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Mục lục ngân sách	Tiểu mục	Kinh phí NSNN ước thực hiện tự chủ năm 2023	Kinh phí thực hiện NSNN tự chủ năm 2023	Dự toán 2024	KP NSNN cấp không tự chủ năm 2023	Kinh phí NSNN cấp không tự chủ năm 2024	Nguồn thu được để lại thực hiện 2023	Nguồn thu được để lại thực hiện 2024
A PHẦN THU			31,835	31,835	31,040	24,137	7,130	18,391	20,465
B PHẦN CHI			31,835	31,825	31,040	18,716	7,130	18,391	20,465
Nhóm 0500 Chi hoạt động			31,835	31,825	31,040	18,716	7,130	10,931	16,322
Tiểu nhóm 0129 Thanh toán cho cá nhân			27,153	27,180	28,809	562	542	2,078	3,234
Tiền lương	6000		15,205	15,214	16,140	-	-	-	-
Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		6001	15,205	15,214	16,140				
Lương hợp đồng dài hạn		6003		-	-				
Lương hợp đồng	6050		-	-					-
Phụ cấp lương	6100		7,616	7,623	8,073	222	222	1,347	2,425
Phụ cấp chức vụ		6101	524	524	555				
Phụ cấp khu vực		6102	429	430	455				
Phụ cấp thêm giờ		6105			-			1,347	2,425
Phụ cấp độc hại		6107	18	18	19				-
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	4,377	4,380	4,640				-

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	48	48	51				-
Phụ cấp thâm niên nghề		6115	2,195	2,198	2,327				-
Phụ cấp Đảng		6123			-				-
Phụ cấp lương khác		6149	25	25	27	222	222		-
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150		-	-		340	320		
Tiền thưởng	6200		-	-	-	-	-	-	-
Tiền thưởng thường xuyên theo định mức		6201					-		
Phúc lợi tập thể	6250		123	125	134	-	-	4	6
Tiền tàu xe nghỉ phép năm		6253	122	124	134				
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị		6254		-					
Chi khác		6299	1	1				4	6
Các khoản đóng góp	6300		4,209	4,218	4,462	-	-	713	784
Bảo hiểm xã hội		6301	3,133	3,140	3,321			568	795
Bảo hiểm y tế		6302	537	538	569			100	140
Kinh phí công đoàn		6303	360	360	382				-
Bảo hiểm thất nghiệp		6304	179	180	190			45	63
Các khoản thanh toán cho cá nhân	6400		-	-	-	-	-	14	20
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ		6404		-	-				
Trợ cấp, phụ cấp khác		6449	-	-	-			14	20
Tiểu nhóm 0130 Chi hàng hóa dịch vụ			1,612	1,741	2,096	18,110	6,538	4,575	9,830
Dịch vụ công cộng	6500		241	242	265	1,419	1,398	56	78
Thanh toán tiền điện		6501	113	113	124	657	657	12	17
Thanh toán tiền nước		6502	96	96	106	669	669		-
Thanh toán tiền nhiên liệu		6503	30	30	33		-	44	62
Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		6504	2	3	2	93	72		-
Thanh toán dịch vụ khác		6549		-	-		-		-
Vật tư văn phòng	6550		192	211	211	213	70	195	273

Văn phòng phẩm		6551	14	14	15		-		-
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	13	20	14	22	24	2	3
Khoản văn phòng phẩm		6553		-	-		-	117	164
Vật tư văn phòng khác		6599	165	177	182	191	46	76	106
Thông tin liên lạc	6600		178	178	196	152	121	148	207
Cước phí điện thoại trong nước		6601	99	99	109	49	41	5	7
Cước phí bưu chính		6603	8	8	9	25	4	1	1
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	4	4	4	14	12		-
Tuyên truyền		6606			-	50	50	5	7
Sách báo, tạp chí thư viện		6608	10	10	11	14	14		-
Khoản điện thoại		6618	57	57	63		-	137	192
Khác		6649		-	-		-		-
Chi phí hội nghị,	6650		4	4	4	-	-	2	3
In, mua tài liệu		6651		-	-		-		
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		6652		-	-		-	1	1
Chi phí khác		6699	4	4	4		-	1	1
Công tác phí	6700		325	378	358	307	193	43	60
Tiền vé máy bay, tàu, xe		6701	71	72	78	111	96	11	15
Phụ cấp công tác phí		6702	136	162	150	114	50	1	1
Tiền thuê phòng ngủ		6703	80	107	88	80	46	1	1
Khoản công tác phí		6704	38	37	42	1		28	39
Khác		6749		-	-	1	1	2	3
Chi phí thuê mướn	6750		512	540	563	390	204	3,214	7,925
Thuê phương tiện vận chuyển		6751	28	28		42	112	39	55
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		6756		-	-		-	1	1
Thuê lao động trong nước		6757	512	512	563	318	92	3,173	7,923
Chi phí thuê mướn khác						30		1	1
Chi sửa chữa TSCĐ	6900		141	141	155	1,554	411	70	98

Ô tô chuyên dùng		6903	6	6	7	3	2	4	6
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		6905		-	-	31	12	7	10
Nhà cửa		6907	8	8	9	917	123	2	3
Tài sản và thiết bị văn phòng		6913	14	14	15	28	168	1	1
SC Thiết bị tin học		6912	37	37	41	389	16	53	74
Đường điện, cấp thoát nước		6921		-	-	113	48		-
Các tài sản và công trình hạ tầng khác		6949	76	76	84	73	42	3	4
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950		-	-	-	10,253	1,238	7	-
Ô tô dùng chung		6951						6	8
Thiết bị chuyên dùng		6954				9,431	22		-
Tài sản và thiết bị văn phòng		6955				83	751		-
Các thiết bị công nghệ thông tin		6956				739	464	1	1
Chi nghiệp vụ chuyên môn	7000		19	47	344	3,822	2,902	847	1,186
Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		7001	1	1	1	1,494	1,008	93	130
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7002		-		16	20		-
Sách , tài liệu chuyên môn		7006		-			-		-
Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn		7012	-	-		10	10		-
Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ qui định		7017	6	6	36	7	207		-
Chi phí khác		7049	12	40	307	2,295	1,657	754	1,056
Mua sắm tài sản vô hình	7050		-	-	-	-	-	-	-
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	-	-			-		
Tiểu nhóm 0132 Chi khác			3,070	2,904	135	44	50	4,278	3,258
Chi khác	7750		34	4	37	44	50	877	3,258
Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn		7752	-	-					

Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán		7756	2	2	2			398	557
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7757	1	1	1			1	1
Chi hỗ trợ khác		7758	-	-					-
Chi tiếp khách		7761		-				268	375
Các khoản chi khác		7799	31	1	34	44	50	210	2,324
Chi phí Đảng	7850		89	89	98	-	-	-	-
Khác		7851	-	-					
Chi tổ chức đại hội Đảng		7852	-	-					
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp Đảng ủy		7854	89	89	98				
Chi lập quỹ các đơn vị khoán chi, sự nghiệp có thu	7950		2,947	2,811	-	-	-	3,401	-
Quỹ ổn định thu nhập			1,120	1,068				1,291	
Quỹ phúc lợi			1,326	1,265				1,529	
Quỹ khen thưởng			59	56				68	
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			442	422				513	
Nhóm 0600 Đầu tư phát triển			-	-	-	-	-	-	-
<i>Tiểu nhóm 0134 Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ</i>			-	-	-	-	-	-	-
Chi mua sắm TSCĐVH	9000		-	-					
Mua phần mềm máy tính		9003	-	-					
Chi mua sắm TSCĐHH	9050		-	-	-			-	-
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		9055	-	-					
Thiết bị tin học		9062	-	-					
Tài sản khác		9099	-	-					
Sửa chữa lớn TSCĐ	9100		-	-					

THUẾ PHẢI NỘP			-	-				384	409
Học bổng HSSV (8%)								1,471	1,637
Học bổng trích bổ sung								170	
Chuyển năm sau								441	
Cải cách tiền lương trích bổ sung								566	
C TRÍCH LẬP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG; TIẾT KIỆM CHI				-	-			4,428	2,096